

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Quý 3 năm 2012

Mã số thuế: 303118498

Người nộp thuế: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỆ TAM

Đơn vị tiền: Đồng Việt Nam

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
	TÀI SẢN				
A	A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		148,093,296,499	162,429,159,524
I	I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110=111+112)	110		3,138,320,550	2,111,285,207
1	1. Tiền	111	V.01	3,138,320,550	2,111,285,207
2	2. Các khoản tương đương tiền	112			
II	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121+129)	120	V.02	1,257,000,000	0
1	1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,671,500,000	0
2	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(414,500,000)	0
III	III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130 = 131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 139)	130		11,500,667,005	10,301,651,669
1	1. Phải thu khách hàng	131		1,159,597,435	609,086,558
2	2. Trả trước cho người bán	132		8,777,614,030	9,078,429,749
3	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng X.dụng	134		0	0
5	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1,563,455,540	614,135,362
6	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		0	0
IV	IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140		129,286,231,167	145,512,272,648
1	1. Hàng tồn kho	141	V.04	129,309,934,134	145,535,975,615
2	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(23,702,967)	(23,702,967)
V	V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 154 + 158)	150		2,911,077,777	4,503,950,000
1	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,027,777	0
2	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	0	0
4	4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2,910,050,000	4,503,950,000
B	B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		75,578,466,960	74,934,844,214
I	I- Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 218 + 219)	210		0	0
1	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	0	0
4	4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	0	0
5	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II	II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227 + 230)	220		12,619,027,407	12,945,793,299
1	1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	V.08	4,344,387,407	4,671,153,299

-	- Nguyên giá	222		6,518,945,424	6,506,854,514
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,174,558,017)	(1,835,701,215)
2	2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	V.09	0	0
-	- Nguyên giá	225		0	0
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3	3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	V.10	8,274,640,000	8,274,640,000
-	- Nguyên giá	228		8,274,640,000	8,274,640,000
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
4	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	0	0
III	III. Bất động sản đầu tư (240 = 241 + 242)	240	V.12	0	0
-	- Nguyên giá	241		0	0
-	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
IV	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 258 + 259)	250		62,942,544,098	61,942,544,098
1	1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9,800,000,000	9,800,000,000
3	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	53,142,544,098	52,142,544,098
4	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		0	0
V	V. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 268)	260		16,895,455	46,506,817
1	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	16,895,455	46,506,817
2	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3	3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		223,671,763,459	237,364,003,738
	NGUỒN VỐN				
A	A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		112,157,977,923	127,227,956,054
I	I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 319 + 320 + 323)	310		62,658,369,739	55,289,709,058
1	1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	18,677,650,000	14,141,200,000
2	2. Phải trả người bán	312		4,523,763,215	5,365,801,885
3	3. Người mua trả tiền trước	313		3,335,995,780	4,631,783,085
4	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	7,307,783,294	5,679,904,753
5	5. Phải trả người lao động	315			0
6	6. Chi phí phải trả	316	V.17	20,969,757,623	17,171,487,527
7	7. Phải trả nội bộ	317			0
8	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			0
9	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5,289,481,300	5,530,213,940
10	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			0
11	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,553,938,527	2,769,317,868
II	II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 338 + 339)	330		49,499,608,184	71,938,246,996
1	1. Phải trả dài hạn người bán	331		0	0
2	2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	0	0
3	3. Phải trả dài hạn khác	333		30,511,000,000	30,511,000,000
4	4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	18,646,750,000	30,629,850,000
5	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		0
6	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			0
7	7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		0	0

8	8. Doanh thu chưa thực hiện	338		341,858,184	10,797,396,996
9	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		0	0
B	B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		111,513,785,536	110,136,047,684
I	I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 421 + 422)	410	V.22	111,513,785,536	110,136,047,684
1	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100,000,000,000	100,000,000,000
2	2. Thặng dư vốn cổ phần	412			0
3	3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			0
4	4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			0
5	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			0
6	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			0
7	7. Quỹ đầu tư phát triển	417		3,095,958,041	2,998,154,668
8	8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1,483,377,270	1,385,573,897
9	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			0
10	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6,934,450,225	5,752,319,119
11	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		0	0
12	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		0	0
II	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác (430=432+433)	430		0	0
1	1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		0	0
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		223,671,763,459	237,364,003,738
	CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1	1. Tài sản thuê ngoài			0	0
2	2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			0	0
3	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			0	0
4	4. Nợ khó đòi đã xử lý			0	0
5	5. Ngoại tệ các loại			102.05	102.05
6	6. Dự án chi sự nghiệp, dự án			0	0

TP.HCM, ngày 30 Tháng 09 năm 2012

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Nghĩa

Trần Thị Hào



Phạm Thị Kim Xuân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 3/2012

(Giai đoạn từ ngày 01/07/2012 ngày 30/09/2012)

Đơn vị tiền: VND

Stt	Chi tiêu	Mã	Thuyết minh	Số quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	(4)	4	5	6	7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	5,737,090,588	19,621,064,331	31,621,950,898	61,484,194,482
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	3,986,047,104	430,110,647	6,108,577,013
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		5,737,090,588	15,635,017,227	31,191,840,251	55,375,617,469
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	3,668,240,949	12,347,850,786	22,063,872,871	47,613,502,219
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2,068,849,639	3,287,166,441	9,127,967,380	7,762,115,250
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	121,921,073	141,004,808	346,419,138	723,967,344
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	1,016,847,201	1,660,580,329	4,471,791,340	2,471,443,107
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,016,847,201	1,660,580,329	3,922,784,043	2,471,443,107
8	Chi phí bán hàng	24		357,063,694	130,487,155	546,984,436	771,034,038
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		870,192,395	1,290,988,438	2,769,542,826	3,347,806,257
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(53,332,578)	346,115,327	1,686,067,916	1,895,799,192
11	Thu nhập khác	31		60,000,000	42,276,800	281,320,384	159,068,798
12	Chi phí khác	32		0	14,011,000	0	52,761,000
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		60,000,000	28,265,800	281,320,384	106,307,798
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6,667,422	374,381,127	1,967,388,300	2,002,106,990
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	1,666,856	93,595,282	491,847,075	500,526,748
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30	0		0	0
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		5,000,566	280,785,845	1,475,541,225	1,501,580,242
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

TP.HCM, ngày 30 tháng 09 năm 2012

NGƯỜI LẬP



Nguyễn Hữu Nghĩa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Trần Thị Hào

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Thị Kim Xuân

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

(Dạng đầy đủ)

(Giai đoạn từ ngày 01/01/2012 ngày 30/09/2012)

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		21,537,333,773	72,301,061,071
2	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(8,374,232,782)	(52,182,601,179)
3	3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1,714,727,991)	(2,409,437,587)
4	4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5,612,245,493)	(5,803,304,671)
5	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(100,000,000)	(3,028,060,127)
6	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		12,089,561,415	6,785,112,388
7	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(15,620,321,807)	(23,974,163,564)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,205,367,115	(8,311,393,669)
II	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12,090,910)	(34,554,549)
2	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		12,266,598,000	0
3	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6,000,000,000)	(79,410,000,000)
4	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6,000,000,000	79,400,000,000
5	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,000,000,000)	(6,553,800,000)
6	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13,811,138	659,689,566
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11,268,318,228	(5,938,664,983)
III	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		15,200,000,000	15,800,000,000
4	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(27,646,650,000)	(11,636,400,000)
5	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0
6	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(12,446,650,000)	4,163,600,000
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		1,027,035,343	(10,086,458,652)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,111,285,207	12,675,688,324
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	3,138,320,550	2,589,229,672

TP.HCM, ngày 30 Tháng 09 năm 2012

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

[Chữ ký]

[Chữ ký]



[Chữ ký] Nghĩa

[Chữ ký] Trần Thị Hào

[Chữ ký] Phạm Thị Kim Xuân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2012

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm Báo cáo tài chính quý 3 năm 2012

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

- 1.1 Hình thức sở hữu vốn Là công ty cổ phần
1.2 Lĩnh vực kinh doanh Địa ốc, xây dựng, thương mại và dịch vụ
1.3 Ngành nghề kinh doanh

* Kinh doanh nhà. Dịch vụ nhà đất. Xây dựng dân dụng và công nghiệp. San lấp mặt bằng. Tư vấn xây dựng (trừ kinh doanh dịch vụ thiết kế công trình);

* Khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn. Mua bán: vật liệu xây dựng; điện cơ, Khảo sát địa hình, địa chất công trình, địa chất thủy văn. Mua bán: vật liệu xây dựng; điện cơ, điện lạnh; dụng cụ thể thao; hàng công nghệ phẩm

* Kinh doanh du lịch lữ hàng nội địa. Mua bán sửa chữa xe ôtô. Hoạt động thể thao;

* Kinh doanh: Khu vui chơi giải trí, nhà hàng, khách sạn (không hoạt động tại trụ sở). Đại lý vé máy bay. Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu dân cư;

* Kinh doanh bất động sản. Dịch vụ tư vấn bất động sản. Dịch vụ quản lý bất động sản. Mua bán, cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng - ngành nông - lâm nghiệp - văn phòng

* Dịch vụ dọn vệ sinh văn phòng, nhà ở. Dịch vụ chăm sóc cây cảnh. Cho thuê nhà ở, văn phòng, nhà xưởng, kho bãi. Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại);

2 NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán:

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

* Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

* Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính

3 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

* Công ty áp dụng Luật Kế toán, Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006; và các thông tư, hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

3.2 Cam kết kế toán

Chúng tôi: Ban tổng Giám đốc công ty Cổ phần Đệ Tam cam kết tuân thủ đúng luật kế toán. Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong hệ thống kế toán và báo cáo kế toán do Nhà nước Việt Nam quy định

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

* Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo

* Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: được áp dụng theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối kỳ kế toán các số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ được điều chỉnh lại theo tỷ giá bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng.

4.2 Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- * Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;
- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

4.3 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc đánh giá

* Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế

* Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh

* Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi/(lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh

Phương pháp khấu hao áp dụng

* Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Quyết định số 206/2003/QĐ/BTC ngày 12 tháng 12 năm 2003 của Bộ TC

* Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định

* Nhà cửa, vật kiến trúc	30 năm
* Máy móc, thiết bị	05- 08 năm
* Thiết bị, dụng cụ quản lý	02- 05 năm

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

* Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất dở dang trong kỳ.

* Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

* Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

* Phương pháp phân bổ: Theo phương pháp đường thẳng

4.6 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

* Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

4.7 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

* Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận là giá trị được ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

* Phương pháp ghi nhận: Khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán

4.8 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

* Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

* Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu

* Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ

* Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty

4.9 Doanh thu và chi phí:

* Doanh thu được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

* Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;

* Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

* Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

* Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

* Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

* Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

* Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

4.11

Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không có bù trừ.

4.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước :

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam

* Thuế giá trị gia tăng: Theo phương pháp khấu trừ

* Thuế thu nhập doanh nghiệp: Bằng 25%

* Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
5.1.1	Tiền mặt	2,081,521,230	1,489,481,039
5.1.2	Tiền gửi ngân hàng	1,056,799,320	621,804,168
5.1.3	Khoản tương đương tiền		0

CỘNG

3,138,320,550 **2,111,285,207**

5.1.2 Tiền gửi ngân hàng

Chi tiết gồm:	Số tài khoản	Số cuối quý	Số đầu năm
1 Ngân hàng TMCP Đông Á	001461380001	2,229,226	1,714,736
Ngân hàng TMCP Đông Á	001461380045	938,624,512	573,516,978
Ngân hàng TMCP Đông Á	001461380052	1,730	1,730
Ngân hàng TMCP Đông Á	0014611380014	2,125,497	2,125,497
		(#102.05USD)	(#102.05USD)
2 Cty chứng khoán Á Âu		82,310	
3 Ngân hàng Nam Việt Cộng Hòa	101 10000 11427	18,869,714	31,899,336
4 Ngân hàng Eximbank	140 414 851011448	6,486,273	6382293
5 Ngân hàng ACB	144040339	1,000,000	0
6 Ngân hàng VPBank	36724878	501,015	0
7 Ngân hàng VIB	605704060 034500	86,879,043	6,163,598

Cộng

1,056,799,320 **621,804,168**

5.1.3 Các khoản tương đương tiền : Là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn

5.2 Phải thu khách hàng

Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
1 Khách hàng chuyển nhượng nền đất NTrạch	5,912,500	100,365,750
2 Khách hàng mua căn hộ chung cư Mỹ Đức	506,031,620	408,720,808
3 Công ty CP ĐT& CNXD Inveco	100,000,000	100,000,000
4 Phải thu tiền môi giới	547,653,315	

Cộng

1,159,597,435 **609,086,558**

5.3 Trả trước cho người bán

Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
1 Công ty TNHH BĐS Công Minh	7,524,714,030	8,074,429,749
2 Cty CP Kiến Đô	108,000,000	108,000,000
3 Nguyễn Ngọc Khoa	773,500,000	773,500,000
4 Cty CP xây lắp KDVL XD IVESCO - DTA	190,000,000	48,000,000
5 Khác	181,400,000	74,500,000

Cộng

8,777,614,030 **9,078,429,749**

5.4 Hàng tồn kho

Mã số	Chỉ tiêu	Số cuối quý	Số đầu năm
5.4.1	Nguyên liệu, vật liệu	63,134,609	63,134,609
5.4.2	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	118,081,130,127	125,465,147,935
5.4.3	Thành phẩm tồn kho	191,815,382	191,815,382
5.4.4	Hàng gửi đi bán	118,514,835	118,514,835
5.4.5	Hàng hóa (Là giá trị mua căn hộ thô CC Mỹ Đức)	10,855,339,181	19,697,362,854
5.4.6	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-23,702,967	-23,702,967

Cộng

129,286,231,167 **145,512,272,648**

5.4.2 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Chi tiết dự án khu dân cư Phước An NTrạch - Đ.Nai	Số cuối quý	Số đầu năm
Chi đền bù đất	88,088,492,970	91,800,000,000
Chi phí mua ngoài thuê ngoài:	13,630,395,045	14,700,000,000
Chi lương:	1,989,037,891	3,100,000,000
Lãi vay :	10,395,287,651	9,527,855,137
Khác:	312,711,164	274,517,414

Chi phí thi công hoàn thiện chung cư Mỹ Đức:	2,910,289,451	5,516,106,883
chung cư An Phúc, Cụm chung cư Tân Phú, Khu biệt thự Phú Quốc v...	754,915,955	546,668,501

5.5 Tài sản ngắn hạn khác:

Là các khoản tạm ứng cho nhân viên thực hiện các dự án:

Số cuối quý	Số đầu năm
2,910,050,000	4,503,950,000

Cộng	2,910,050,000	4,503,950,000
-------------	----------------------	----------------------

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Chi tiết tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình như sau

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá				0
1. Số dư đầu kỳ	4,623,648,703	1,493,347,902	389,857,909	6,506,854,514
2. Tăng trong kỳ	0	0	12,090,910	12,090,910
Tăng do mua mới			12,090,910	12,090,910
Tăng do XDCB hoàn thành				0
3. Giảm trong kỳ				0
4. Số dư cuối kỳ	4,623,648,703	1,493,347,902	401,948,819	6,518,945,424
II. Giá trị hao mòn				0
1. Số dư đầu kỳ	856,215,755	655,754,716	323,730,744	1,835,701,215
2. Tăng trong kỳ	169,172,037	126,828,306	42,856,459	338,856,802
3. Giảm trong kỳ				0
4. Số dư cuối kỳ	1,025,387,792	782,583,022	366,587,203	2,174,558,017
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu kỳ	3,767,432,948	837,593,186	66,127,165	4,671,153,299
2. Tại ngày cuối kỳ	3,598,260,911	710,764,880	35,361,616	4,344,387,407

5.7 Tài sản cố định vô hình

Là giá trị Quyền sử dụng đất theo Hợp đồng mua bán nhà số 026398/HĐ-MBN ngày 23 tháng 8 năm 2007 giữa bà Lê Thị Huyền với Công ty Cổ phần Đệ Tam (nhà số 2/8 (số cũ 360/28 bis) đường Núi Thành, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh) và theo thông báo nộp thuế lệ phí trước bạ nhà, đất số 2237 ngày 28 tháng 9 năm 2007 của Chi Cục thuế quận Tân Bình, diện tích 165 m². Tài sản này hiện đang thế chấp ngân hàng theo Hợp đồng vay số H.0064/12 ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á.

5.8 Đầu tư dài hạn khác

Là các khoản góp vốn để thực hiện các dự án

Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
1 Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 (SC5)	25,694,000,000	25,694,000,000
2 Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Tài Nguyên	2,000,000,000	2,000,000,000
3 Cty CP cấp thoát nước Đông Nam Á – Mê Kông Rạch Giá	150,000,000	150,000,000
4 Cty CP bất động sản Tân Phước	24,345,000,000	23,345,000,000
5 Cty cổ phần INDECO	623,840,000	623,840,000
6 Khác (lãi vay vốn hóa)	329,704,098	329,704,098
CỘNG	53,142,544,098	52,142,544,098

Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 : là khoản góp vốn đầu tư theo Hợp đồng hợp tác Đầu tư số: 1196/2009/HĐĐT ngày 12 tháng 11 năm 2009 về việc khai thác kinh doanh Chung Cư cao tầng An Phúc Quận 8

Công ty CPĐT PT Tài Nguyên : Là khoản góp vốn khai thác dự án khu du lịch Quảng Ninh

Công ty Cổ phần cấp thoát nước Đông Nam Á - Mê Kông Rạch Giá : là khoản vốn góp đầu tư theo Theo Quyết định số 01/2009/QĐ/DETACO ngày 08/12/2009 của Công ty Cổ phần Đệ Tam

Công ty CP bất động sản Tân Phước: Là cổ đồng sáng lập Công ty BĐS Tân Phước theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0309709426 do Sở Kế Hoạch Đầu tư TP HCM cấp ngày 16/12/2010 với tỷ lệ góp vốn 10%.

Công ty CP INDECO: Là khoản vốn góp với Công ty để tham gia dự án ECovilas

Khác là khoản lãi vay vốn hóa dự án đầu tư chung cư cao tầng An Phúc Quận 8

5.9 Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh

STT	Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
-----	---------------	-------------	------------

1 Công ty Cổ phần XL KD VLXD DTA

9,800,000,000

9,800,000,000

Cộng**9,800,000,000****9,800,000,000**

Công ty CP XL KD vật liệu xây dựng DTA: Là cổ đông sáng lập Công ty CP XL KD vật liệu xây dựng DTA theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0310346304 do Sở Kế Hoạch Đầu tư TP HCM cấp ngày 01/10/2010 với tỷ lệ góp vốn 49%.

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

Là chi phí còn chờ phân bổ của công cụ dụng cụ có thời gian phân bổ trên 12 tháng.

5.11 Chi phí phải trả :**Chi tiết gồm:****Số cuối quý****Số đầu năm**

Phí môi giới

30,000,000

138,872,775

Tiền sử dụng đất phải nộp

14,201,869,556

13,931,576,652

Trích trước CSHT

5,584,854,733

2,670,266,250

Lãi vay trích trước phải trả

1,153,033,334

430,771,850

Cộng**20,969,757,623****17,171,487,527****5.12 Vay và Nợ ngắn hạn****Chi tiết gồm:****Số cuối quý****Số đầu năm**

5.12.1 Vay ngắn hạn

1 Ngân hàng TMCP Đông Á

9,000,000,000

7,300,000,000

2 Vay cá nhân

3,000,000,000

7,300,000,000

5.12.2 Nợ dài hạn đến hạn trả

6,677,650,000

6,841,200,000

Cộng**18,677,650,000****21,441,200,000****5.13 Phải trả người bán****Chi tiết gồm:****Số cuối quý****Số đầu năm**

1 Công ty Cổ phần Xây dựng số 5 (SC5)

3,068,758,036

3,068,758,036

2 Công ty TNHH MTV TM- DV- XL Dương Lâm

110,000,000

130,000,000

3 Công ty TNHH XD - DV Thành Nhân

295,000,000

720,000,000

4 Công ty TNHH XD - Nam Phan

987,325,179

1,411,825,179

5 Khác

62,680,000

35,218,670

4,523,763,215**5,365,801,885****5.13 Người mua trả tiền trước****Chi tiết gồm:****Số cuối quý****Số đầu năm**

1 Khách hàng đặt cọc đất DA Nhơn Trạch P.An

465,695,740

1,522,122,129

2 Khách hàng đặt cọc mua căn hộ CC

2,849,300,040

3,099,660,956

3 Khác

21,000,000

10,000,000

3,335,995,780**4,631,783,085****5.15 Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước****Chi tiết gồm:****Số cuối quý****Số đầu năm**

1 Thuế giá trị gia tăng nộp trong kỳ

1,367,860,793

105,335,679

2 Thuế thu nhập doanh nghiệp

5,936,868,742

5,545,021,667

3 Thuế TN cá nhân

3,053,759

29,547,407

Cộng**7,307,783,294****5,679,904,753****5.16 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác****Chi tiết gồm:****Số cuối quý****Số đầu năm**

1 Kinh phí công đoàn

8,789,910

2,227,110

2 Bảo hiểm xã hội, BH Y. tế, BH thất nghiệp

23,677,425

33,253,327

3 Khoản nhận ký quỹ

0

328,435,900

4 Cổ tức còn phải trả

522,882,000

522,882,000

5 Các khoản thu hộ tổ chức, cá nhân

1,489,607,297

1,398,890,935

6 Phải trả khác

3,244,524,668

3,244,524,668

Cộng**5,289,481,300****5,530,213,940****5.17 Nợ dài hạn**

Chủ yếu là các khoản tham gia góp vốn liên doanh các dự án như: Chung cư An Phúc Quận 8, chung cư Mỹ Đức Bình Thạnh, Khu dân cư Mỹ Lợi - Đồng Nai của các thành viên

Chi tiết gồm:**Số cuối quý****Số đầu năm**

Trần Quang Mỹ

14,000,000,000

14,000,000,000

	Phạm Thị Bình	511,000,000	511,000,000
	Nguyễn Xuân Hồng	16,000,000,000	16,000,000,000
	Cộng	30,511,000,000	30,511,000,000
5.18	Vay dài hạn		
	Chi tiết gồm:	Số cuối quý	Số đầu năm
	5.18.1 Vay dài hạn	25,324,400,000	37,471,050,000
	5.18.2 Nợ dài hạn đến hạn trả	-6,677,650,000	-6,841,200,000
	Cộng	18,646,750,000	30,629,850,000
	5.18.1 Vay dài hạn		
	Hợp đồng vay số H.0064/12 , Ngày 19 tháng 10 năm 2009		
	Số nợ vay : 10.000.000.000 đồng	6,250,000,000	6,375,000,000
	Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 19 tháng 10 năm 2009 đến ngày 19 tháng 10 năm 2014		
	Thời gian ân hạn 12 tháng		
	Lãi suất áp dụng cho năm đầu tiên 10,5% /năm, từ năm thứ 2 trở lại suất cho vay bằng tiền gửi tiết kiệm 12 tháng - trả lãi cuối kỳ của Ngân Hàng Đông Á (LS thường + LS bậc thang (nếu có) + 3,6%/năm		
	Mục đích vay : Tài trợ đền bù giải tỏa các hộ dân thuộc khu dân cư Phước An, huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai		
	Tài sản thế chấp :		
	Bất động sản tại 2/8 Núi Thành, phường 13, Q. Tân Bình , Mục đích: chi trả tiền đền bù cho dự án Khu dân cư P.An		
	Phụ lục hợp đồng ngày H0064/12-PL01 ngày 25/11/2009		
1.2	Hợp đồng vay số H.0065/12, Ngày 19 tháng 11 năm 2009	720,000,000	876,000,000
	Số nợ vay : 1.500.000.000 đồng		
	Thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày 19/11/2009 đến 19/11/2014		
	Thời gian ân hạn 12 tháng		
	Lãi suất áp dụng cho năm đầu tiên 0,875%/tháng , năm thứ 2 trở đi lãi suất cho vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng		
	trả lãi cuối kỳ của Ngân Hàng Đông Á (LS thường + LS bậc thang (nếu có) + 3,6%/năm)		
	Mục đích vay: Tài trợ đền bù giải tỏa các hộ dân thuộc khu dân cư Mỹ Lợi, xã Phước An, H.Nhơn Trạch , T. Đồng Nai		
	Tài sản thế chấp : Tài sản riêng của Bà Phạm Thị Kim Xuân (Tổng Giám đốc)		
1.3	Hợp đồng vay số: 1822/12 , Ngày 13/07/2010 ,	5,100,000,000	6,375,000,000
1.4	Hợp đồng vay số: 1862/12 , Ngày 28/07/2010	6,000,000,000	7,500,000,000
1.5	Hợp đồng vay số: 1932/12 , Ngày 27/08/2010	1,725,000,000	2,156,250,000
1.6	Hợp đồng vay số: 2352/12 , Ngày 19/05/2011	1,724,000,000	2,156,000,000
1.7	Hợp đồng vay số: H2540/12, ngày 12/09/2011	600,000,000	750,000,000
	Mục đích vay : Tài trợ đền bù giải tỏa các hộ dân, thi công hạ tầng thuộc khu dân cư Mỹ Lợi, xã Phước An, huyện Nhơn Trạch , tỉnh Đồng Nai		
	Thời gian 60 tháng kể từ ngày ký nhận		
	Tài sản thế chấp : Quyền sử dụng đất hình thành trong tương lai tại xã Phước An, Huyện Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai		
	Lãi suất : 1.85%/tháng		
	Lãi suất : 1.85%/tháng		
	2. Ngân hàng TMCP Nam Việt	205,400,000	282,800,000
	Hợp đồng vay số 146/2009/HĐTĐ -PGD7, Ngày 31/08/2009		
	Số nợ vay : 515.000.000 đồng		
	Mục đích vay : mua xe Ford		

Lãi suất 17,77%/năm, lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần

Tài sản đảm bảo : Tài sản hình thành từ vốn vay

3. Trương Thị Lan - Hợp đồng số: 0407/HĐVV-DTC - 01/07/2011		2,000,000,000
4. Kiều Thị Thái Hà - hợp đồng số: 10/2011 ngày 15/1/2011	3,000,000,000	3,000,000,000
Kiều Thị Thái Hà - hợp đồng số: 16a/2011 ngày 5/10/2010		5,000,000,000
Kiều Thị Thái Hà - hợp đồng số: 03/3/2011 ngày 24/3/2011		1,000,000,000

Mục đích vay : Bổ xung vốn lưu động

5.19 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100,000,000,000			100,000,000,000
Quỹ đầu tư phát triển	2,998,154,668	97,803,373		3,095,958,041
Quỹ dự phòng tài chính	1,385,573,897	97,803,373		1,483,377,270
Lợi nhuận chưa phân phối	5,752,319,119	1,475,541,225	293,410,119	6,934,450,225
Cộng	110,136,047,684	1,671,147,971	293,410,119	111,513,785,536

5.19.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ
Vốn cổ đông nhà nước	-	0 0	0	0
Vốn cổ đông khác	100,000,000,000	100%	100,000,000,000	100%
	100,000,000,000		100,000,000,000	

5.19.2 Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	10,000,000	10,000,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10,000,000	10,000,000
Cổ phiếu thường	10,000,000	10,000,000
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10,000	10,000

6 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CUỐI NĂM 2011 (ĐVT:VNĐ)

6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

STT	Chỉ tiêu	Số quý 3	
		Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu		
	Doanh thu chuyển nhượng quyền đất		3,880,115,140
	Doanh thu bán hàng hóa sắt thép,		2,043,531,418
	Doanh thu bán căn hộ chung cư Mỹ Đức	4,791,851,454	13,697,417,773
	Doanh thu môi giới	945,239,134	
	Cộng	5,737,090,588	19,621,064,331
	Các khoản giảm trừ	0	3,986,047,104
	3 Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5,737,090,588	15,635,017,227

6.2 Giá vốn

STT	Chỉ tiêu	Số quý 3	
		Năm nay	Năm trước
1	Giá vốn nền đất Phước An	0	2,508,164,212
2	Giá vốn hàng hóa sắt thép	0	1,946,518,874
3	Giá vốn căn hộ Mỹ Đức	3,668,240,949	10,692,113,864
4	Khác	0	0
	Cộng	3,668,240,949	15,146,796,950
	Điều chỉnh giá vốn do hàng bán trả lại		2,798,946,164
	Giá vốn hạch toán trong kỳ	3,668,240,949	12,347,850,786

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng	2,903,093	141,004,818
Lãi tiền bán chứng khoán	119,018,000	
Cộng	121,921,093	141,004,818

6.4 Chi phí tài chính

Chủ yếu trả lãi tiền vay

6.5 Thu nhập khác			
Là khoản thu nhập bất thường trong kỳ		60,000,000	42,276,800
6.6 Chi phí khác			
Là khoản chi bất thường trong kỳ			
6.7 Chi phí bán hàng			
STT	Chỉ tiêu	Số quý 3	
		Năm nay	Năm trước
1	Chi lương theo doanh số bán hàng	16,103,903	6,500,000
2	Chi phí quảng cáo tiếp thị môi giới	330,223,473	123,987,155
2	Chi phí khác	10,736,318	0
		357,063,694	130,487,155

6.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp			
STT	Chỉ tiêu	Số quý 3	
		Năm nay	Năm trước
1	Chi phí lương nhân viên	588,920,254	817,337,877
2	Chi phí dụng cụ quản lý	4,973,866	21,034,302
3	Chi phí khấu hao tài sản cố định	110,768,830	95,397,263
4	Thuế, phí và lệ phí		
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	164,506,741	347,315,269
6	Chi phí khác bằng tiền	1,022,704	9,903,727
		870,192,395	1,290,988,438

6.9 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành			
Số liệu như sau:		Số quý 3	
		Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6,667,422	374,381,127
Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN			
Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN			
Chênh lệch điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận trước thuế TNDN			
Tổng lợi nhuận chịu thuế thu nhập (5) = (1) + (4)		6,667,422	374,381,127
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 25%		0.25	0.25
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (6) = (5)x25%		1,666,856	93,595,282

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu			
		Số quý 3	
		Số năm nay	Số năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5,000,566	280,785,845
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông			
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông			
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		10,000,000	10,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu			

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 09 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Signature)

(Signature)



Phạm Thị Kim Xuân

Nguyễn Văn...